

Biểu mẫu 09

**SỞ GD ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT THU XÃ**

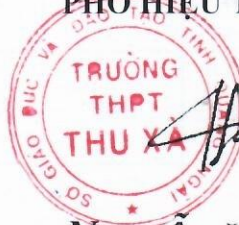
THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
Năm học 2025-2026**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đầy đủ đáp ứng yêu cầu, đúng độ tuổi	Đầy đủ đáp ứng yêu cầu, đúng độ tuổi	Đầy đủ đáp ứng yêu cầu, đúng độ tuổi
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chuẩn KTKN và tự chọn theo chương trình GDPT 2018	Chuẩn KTKN và tự chọn theo chương trình GDPT 2018	Chuẩn KTKN và tự chọn theo chương trình GDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phát huy sự phối hợp giáo dục của CMHS và thái độ học tập tích cực của HS	Phát huy sự phối hợp giáo dục của CMHS và thái độ học tập tích cực của HS	Phát huy sự phối hợp giáo dục của CMHS và thái độ học tập tích cực của HS
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động GD kỹ năng sống	Tư vấn, giúp đỡ Học sinh yếu kém phát huy tính tích cực	Tăng cường các cuộc thi trên mạng, thi thử Đại học
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	90%	98%	98%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99%	99%	90%

Quảng Ngãi, Ngày 25 tháng 9 năm 2025

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ.HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Vỹ

Biểu mẫu 10

**SỞ GDĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT THU XÀ**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường
trung học phổ thông, năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Tỉ lệ %	Chia ra theo khối lớp					
				LỚP 10		LỚP 11		LỚP 12	
I	Số học sinh chia theo kết quả Rèn luyện	1265	Tỷ lệ%	502	Tỷ lệ%	410	Tỷ lệ%	353	Tỷ lệ%
1	Tốt	920	72,73	351	69,92	261	63,66	308	87,25
2	Khá	284	22,45	113	22,51	130	31,71	41	11,61
3	Đạt	48	1,95	31	6,18	13	3,17	4	1,13
4	Chưa đạt	13	1,03	7	1,39	6	1,46	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả Học tập	1265	Tỷ lệ%	502	Tỷ lệ%	410	Tỷ lệ%	353	Tỷ lệ%
1	Tốt	122	9,64	19	3,78	34	8,29	69	19,55
2	Khá	506	40	131	26,1	136	33,17	239	67,71
3	Đạt	551	43,56	292	58,17	214	52,2	45	12,75
4	Chưa đạt	86	6,8	60	11,95	26	6,34	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1265	Tỷ lệ%	502	Tỷ lệ%	410	Tỷ lệ%	353	Tỷ lệ%
1	Học sinh xuất sắc	4	0,32	1	0,2	3	0,73	0	0
2	Học sinh giỏi	117	9,25	18	3,59	30	7,32	69	19,55
3	Thi lại	79	6,25	55	10,96	24	5,85	0	0
4	Ở lại lớp	7	0,55	5	0,99	2	0,49	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp tỉnh/thành phố	26	2,1	0	0	10	2,44	16	4,53
2	Quốc gia, khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	353	100%						
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	348	98,58%	Tương đương tỉ lệ tốt nghiệp của toàn Tỉnh 98,41%					

Quảng Ngãi, Ngày 25 tháng 9 năm 2025

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Vỹ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	29	1.3
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40,2	1.3
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	15200	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	54	.
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	140	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	700	
5	Diện tích phòng khác (tổ bộ môn)(m ²)	8 x 24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp



1	Khối lớp 10	4	
2	Khối lớp 11	4	
3	Khối lớp 12	4	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
5			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	46	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	
2	Cát xét	15	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	
..			
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tư Nghĩa, ngày 25 tháng 9 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Trí Việt

